

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA THỔ NHĨ KỲ

Phần thứ ba: Chế độ thương mại và đầu tư

1. Khuôn khổ chung

Hiến pháp năm 1982 xác định Thổ Nhĩ Kỳ là một nước cộng hòa dân chủ và thể tục được điều hành bởi quy định của pháp luật với tư pháp độc lập và quyền con người cơ bản cho mọi công dân. Hiến pháp sẽ được sửa đổi thông qua trưng cầu dân ý hoặc bỏ phiếu đa số (2/3) trong Nghị viện Thổ Nhĩ Kỳ, thường gọi là Quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ (the Turkish Grand National Assembly – TGNA). TGNA là quốc hội một viện gồm 550 thành viên được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu năm năm một lần và đại diện hợp lý. Tòa án hiến pháp là cao nhất của tư pháp, tiếp đó là Tòa phúc thẩm tối cao, Hội đồng nhà nước, Tòa chương lý, Tòa phúc thẩm quân sự tối cao, Tòa hành chính quân sự tối cao.

Tổng thống, được bầu phổ thông đầu phiếu nhiệm kỳ năm năm, có thẩm quyền giám sát rất rộng. Tổng thống bổ nhiệm (hoặc bãi miễn) Thủ tướng và các bộ trưởng khác theo đề nghị của Thủ tướng. Nội các hiện nay gồm một Thủ tướng, bốn Phó Thủ tướng và 21 Bộ trưởng.

Khuôn khổ chung của Thổ Nhĩ Kỳ cho việc xác lập và thực thi chính sách thương mại không thay đổi lớn trong những năm qua. Tuy nhiên, do sắp xếp lại cấu trúc các bộ và một số cơ quan vào tháng 6/2011, tên của một số bộ, ngành đã thay đổi trong những tháng gần đây. Bộ Kinh tế (trước đây là Tổng cục Ngoại thương) được thành lập để quản lý và phối hợp các chính sách ngoại thương. Tùy theo tính chất của công việc, bộ sẽ tham khảo các bộ, ngành khác như các Bộ Ngoại giao, Công nghiệp, Khoa học và công nghệ, Tài chính, Lương thực, Nông nghiệp và gia cầm, Y tế, Văn hóa và du lịch, Năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, Môi trường và đô thị, Phát triển, Hải quan và thương mại, Tổng cục ngân khố, Ngân hàng trung ương Thổ Nhĩ Kỳ, Viện sáng chế Thổ Nhĩ Kỳ, Cơ quan cạnh tranh, Cơ quan mua sắm công, Cơ quan kiểm tra và giám sát ngân hàng, Cơ quan thông tin và công nghệ viễn thông, Cơ quan quản lý thị trường năng lượng, Cơ quan quản lý đường (the Sugar Authority), Cơ quan quản lý thị trường thuốc lá và rượu, Ngân hàng tín dụng xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ. Bộ Kinh tế, thông qua Tổng vụ ưu đãi và đầu tư nước ngoài, chịu trách nhiệm về các vấn đề trợ giúp đầu tư và các vấn đề có liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Thổ Nhĩ Kỳ.

Bộ Kinh tế định kỳ xem xét lại các chính sách thương mại. Trong bối cảnh này, chế độ xuất khẩu và nhập khẩu và quy định về tiêu chuẩn hóa cũng hàng năm được xem xét lại và cập nhật khi cần thiết. Khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ (NGO) chịu trách nhiệm về các yếu tố đầu vào của chính sách thương mại và thông báo đánh giá và ý kiến của mình cho cả Bộ Kinh tế và Liên đoàn các Phòng thương mại và trao đổi hàng hóa (TOBB), Hiệp hội các nhà xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ (TIM), Liên đoàn các nhà công nghiệp và thương nhân Thổ Nhĩ Kỳ (TUSIAD), Hội các nhà công nghiệp và thương nhân độc lập Thổ Nhĩ Kỳ (MUSIAD) và Hội đồng quan hệ kinh tế đối ngoại (DEIK), cũng như các phòng thương mại địa phương và riêng rẽ khác và các hiệp hội xuất khẩu. Việc tham vấn đôi khi được tiến hành với các trường đại học và các viện nghiên cứu như Quỹ phát triển kinh tế (IKV), Quỹ nghiên cứu chính sách kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ (TEPAV) và Hội ngoại thương Thổ Nhĩ Kỳ.

Hệ thống cấp bậc các công cụ pháp lý tại Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm Hiến pháp, các luật, nghị định, quy định, quy định thực hiện, các quyết định của Hội đồng bộ trưởng và các cơ quan hành chính khác như thông tư. Nhìn chung, các chính sách được xác lập và thực hiện bởi phương tiện là các luật. Văn bản pháp luật chính liên quan đến thương mại quốc tế là Luật quy định về ngoại thương (số 2976 năm 1984). Các hiệp định quốc tế có hiệu lực tại Thổ Nhĩ Kỳ như các hiệp định của WTO, và mang tính pháp lý. Ngoài ra, các điều khoản của những hiệp định này sẽ được áp dụng trong trường hợp có sự khác biệt với luật trong nước. Những sự khác biệt này sẽ được sửa đổi để bảo đảm cam kết quốc tế của Thổ Nhĩ Kỳ. Các hiệp định của WTO, quan hệ hiện nay cũng như trong tương lai của Thổ Nhĩ Kỳ với EU là những yếu tố ảnh hưởng chính đến hệ thống thương mại Thổ Nhĩ Kỳ.

Luật thương mại hiện hành (số 6762) có hiệu lực năm 1957 xác định các công ty có thể dưới hình thức một tập thể, một cổ phần, trách nhiệm hữu hạn hoặc hợp tác xã. Tất cả các công ty được thành lập theo Luật thương mại là công ty Thổ Nhĩ Kỳ (là các pháp nhân Thổ Nhĩ Kỳ). Luật Thương mại mới (số 6102) sẽ có hiệu lực vào ngày 1/7/2012. Văn bản hướng dẫn thi hành đang được soạn thảo. Luật thương mại cũng điều tiết việc thành lập các chi nhánh của các công ty nước ngoài. Việc thành lập văn phòng đại diện công ty nước ngoài được điều tiết bởi Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài (số 4875).

2. Mục tiêu của chính sách

Kể từ khi có hiệu lực từ ngày 1/1/1996, các quy định của Liên minh hải quan với EU đã là những thành tố chính của chính sách thương mại của

Thổ Nhĩ Kỳ. EU đã bắt đầu đàm phán gia nhập với Thổ Nhĩ Kỳ từ tháng 10/2005. Các hướng dẫn về những ưu tiên cải cách thông qua chương trình gia nhập được công bố và áp dụng tháng 2/2008. Chương trình quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ lần thứ ba được công bố ngày 31/12/2008 nhằm mục đích thực hiện các mục tiêu được xác định trong chương trình gia nhập. Ngày 15/3/2010, Hội đồng bộ trưởng Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng kế hoạch chương trình hành động 2010 – 2011, xác định cơ sở pháp lý cho các hành động và các nghiên cứu cần tiến hành trong các giai đoạn đàm phán gia nhập.

Dưới góc độ quốc gia, Chiến lược phát triển dài hạn của Thổ Nhĩ Kỳ (2001 – 2023) do Bộ Phát triển chuẩn bị, nhấn mạnh sự phát triển cơ cấu sản xuất hướng về xuất khẩu và có hàm lượng công nghệ cao với trọng tâm là các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Các hoạt động hướng về xuất khẩu, đặc biệt là các hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sẽ được hỗ trợ thêm như cung cấp tín dụng, bảo lãnh và bảo hiểm thông qua Eximbank Thổ Nhĩ Kỳ, hài hòa các quy định pháp lý về đầu tư với tiêu chuẩn EU, giảm các thủ tục quan liêu cho các nhà xuất khẩu và nâng cao hạ tầng cơ sở ngoại thương.

Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã tiến hành một chiến lược thương hiệu nhằm nâng cao hình ảnh của hàng hóa Thổ Nhĩ Kỳ trên thế giới và trợ giúp chiến lược cho các hãng Thổ Nhĩ Kỳ, các nhà xuất khẩu và các liên hiệp sản xuất. Tuy nhiên, tài liệu chiến lược xuất khẩu dài hạn (Chiến lược xuất khẩu cho năm 2023) đang được soạn thảo.

Mục tiêu chính của Kế hoạch năm năm lần thứ 9 của Thổ Nhĩ Kỳ (2007 – 2013) là nhằm tăng thêm sức cạnh tranh thông qua việc cải thiện môi trường kinh doanh, giảm các chi phí không chính thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ công. Thổ Nhĩ Kỳ cũng xem xét nhiều chiến lược để cải thiện hạ tầng thông tin và viễn thông, coi đó như phương cách để nâng cao năng suất.

3. Các hiệp định và thỏa thuận thương mại

3.1. WTO

Thổ Nhĩ Kỳ trở thành thành viên gốc của WTO vào ngày 26/3/1995 vì nước này đã là thành viên gia nhập GATT từ năm 1951. Thổ Nhĩ Kỳ giành quy chế MFN cho tất cả các thành viên khác của WTO, trừ Armenia. Thổ Nhĩ Kỳ không phải là nước ký kết bất cứ hiệp định đa biên nào của vòng Uruguay, nhưng tham gia như một quan sát viên tại các hội đồng về mua sắm chính phủ và thương mại máy bay dân dụng. Thổ Nhĩ Kỳ là một bên của Hiệp định công nghệ thông tin (ITA), đã ký Tuyên bố cấp bộ

trường về thương mại các sản phẩm thông tin tại Hội nghị cấp bộ trưởng tại Singapore.

Thổ Nhĩ Kỳ rất chú trọng việc kết thúc thành công Tiến trình phát triển Doha (DDA) như là một cơ hội để thiết lập một hệ thống thương mại quốc tế fair hơn và cạnh tranh hơn. Thổ Nhĩ Kỳ trông chờ các cuộc đàm phán sẽ dẫn tới kết quả cân bằng với các quan tâm về phát triển của các thành viên WTO. Ủy ban điều phối WTO – DDA, do Bộ kinh tế chủ trì với sự tham gia của các khu vực kinh tế công, tư nhân và các NGO (và với các cán bộ của các viện nghiên cứu khi cần thiết) đã được thành lập để tiếp tục các công việc có liên quan đến DDA và xác định chiến lược của Thổ Nhĩ Kỳ trong các cuộc đàm phán đa phương. Thổ Nhĩ Kỳ cũng đưa quan điểm đàm phán của EU vào để nghiên cứu, xem xét trong DDA, đặc biệt về các sản phẩm phi nông nghiệp, vì các sản phẩm này được đưa toàn bộ vào Liên minh thuế quan giữa EU và Thổ Nhĩ Kỳ.

Với tư cách là một thành viên của G20, một nước đang đàm phán gia nhập EU và một nền kinh tế đang nổi lên, Thổ Nhĩ Kỳ đã có nhiều sáng kiến quan trọng để ủng hộ các nước kém phát triển nhất (LDC) trong nỗ lực xóa nghèo. Thổ Nhĩ Kỳ là nước chủ nhà của Hội nghị cấp bộ trưởng của Liên hiệp quốc về LDC năm 2007 và Hội nghị của Liên hiệp quốc về LDC diễn ra tại Istanbul tháng 5/2011. Thổ Nhĩ Kỳ cũng đưa các chủ đề có liên quan đến LDC trong các sự kiện của cộng đồng quốc tế. Thổ Nhĩ Kỳ đã cam kết hàng năm chi 200 triệu USD từ năm 2012 giành cho các chương trình hợp tác kỹ thuật, các đề án và các học bổng. Các khoản đầu tư của Thổ Nhĩ Kỳ cho LDC hiện trị giá gần 2 tỷ USD, và chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đề ra mục tiêu tăng số tiền này lên 5 tỷ USD vào năm 2015 và 12 tỷ USD vào năm 2020. Là nước đóng góp cho Khuôn khổ tăng cường hỗn hợp (Enhanced Integrated Framework), Thổ Nhĩ Kỳ ghi nhận rằng nhiều dự án phát triển đã được thực hiện thành công tại 23 quốc gia đối tác thông qua các văn phòng điều phối chương trình của Cơ quan phát triển hợp tác Thổ Nhĩ Kỳ (TIKA).

Thổ Nhĩ Kỳ cũng quan tâm đến một số vụ lớn thuộc cơ chế giải quyết tranh chấp WTO đến nay, với tư cách là nguyên đơn trong 2 vụ và bị đơn trong 2 vụ. Tuy nhiên, các vụ việc này giành quyền của bên thứ ba trong một số tranh chấp có các thành viên khác của WTO.

3.2. Các hiệp định khu vực

(a) Liên minh thuế quan với EU

Thổ Nhĩ Kỳ ký một Hiệp định mang tính hiệp hội với EU năm 1963.

Lịch trình cho việc thành lập Liên minh thuế quan được lui lại tới khi có được một nghị định thư bổ sung vào năm 1973. EU đã nhất trí loại trừ toàn bộ thuế hải quan và các biện pháp tương đương về các sản phẩm riêng biệt khi các điều khoản liên quan đến thương mại của Hiệp định tạm thời thuộc Nghị định có hiệu lực vào tháng 9/1971, theo đó Thổ Nhĩ Kỳ có thời gian chuyển tiếp là 22 năm.

Liên minh thuế quan giữa Thổ Nhĩ Kỳ và EU có hiệu lực ngày 1/1/1996 theo Quyết định số 1/95 của Hiệp định hiệp hội Thổ Nhĩ Kỳ – EU. Liên minh thuế quan đề ra suất thuế chung cho các nước liên quan đối với các sản phẩm được đề cập và dự định Thổ Nhĩ Kỳ sẽ theo đúng các chế định có liên quan đến thương mại với EU trong nhiều công việc trọng tâm mà quan trọng là thâm nhập thị trường, ví dụ như tiêu chuẩn sản phẩm. Liên minh thuế quan áp dụng đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp cũng như các thành tố của nông sản chế biến, TRIP, và chính sách cạnh tranh, nhưng không bao hàm nông sản, dịch vụ hoặc mua sắm chính phủ. Không như các thành viên của khu vực kinh tế châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ còn tùy thuộc vào các biện pháp chống bán phá giá và bù trừ do EU tiến hành. Thương mại nông sản được điều tiết phù hợp với quyết định số 1/98 của Hội đồng hiệp hội. Thổ Nhĩ Kỳ và EU đã thiết lập một khu vực mậu dịch tự do từ năm 1996 cho các sản phẩm của Cộng đồng than và thép châu Âu.

Thổ Nhĩ Kỳ được cấp quy chế ứng cử là thành viên EU tại Hội đồng châu Âu Helsinki năm 1999. Trên cơ sở thực hiện một số điều kiện nhất định, các thành viên EU tuyên bố “mở rộng và làm sâu sắc” Liên minh thuế quan và mở các cuộc đàm phán gia nhập với Thổ Nhĩ Kỳ tại Hội đồng châu Âu Copenhagen tháng 12/2002. Các cuộc đàm phán bắt đầu ngày 3/10/2005. Tháng 9/2011, 13 chương đàm phán đã được mở và việc đàm phán một trong số các chương này đã sơ bộ kết thúc.

(b) Hiệp định thương mại tự do với EFTA

Hiệp định thương mại tự do giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Hội thương mại tự do châu Âu (EFTA) được dựa theo mô hình không đối xứng tương tự như Liên minh thuế quan giữa Thổ Nhĩ Kỳ và EU. Hiệp định điều tiết các sản phẩm công nghiệp (trong các Chương HS từ 25 đến 97), sản phẩm cá và hải sản, nông sản chế biến, sở hữu trí tuệ, quy định cạnh tranh, trợ giúp của nhà nước và chống bán phá giá. Hiệp định có hiệu lực từ 1/4/1992, kể từ ngày các nước EFTA bỏ toàn bộ thuế hải quan và có hiệu lực tương tự đối với việc nhập khẩu hàng phi nông sản từ Thổ Nhĩ Kỳ, trừ hàng dệt và may mà các nước EFTA đã bỏ thuế từ ngày 1/1/1996. Thổ Nhĩ Kỳ đã áp dụng các biện pháp quan thuế tương đương đối với hàng nhập khẩu từ EFTA như hàng nhập khẩu từ EU từ ngày 1/1/1993 và không đánh thuế sản phẩm cá

và hải sản. Thương mại nông sản cũng tuân thủ một hệ thống như áp dụng cho thương mại Thổ Nhĩ Kỳ với EU.

Thổ Nhĩ Kỳ và các nước EFTA giám sát việc vận chuyển hàng hóa và thực hiện Hiệp định thông qua một Ủy ban hỗn hợp. Tại cuộc họp lần thứ chín của Ủy ban này từ ngày 2 – 3 /12/2009, một nghị định thư đã được bổ sung trong việc thừa nhận lẫn nhau trong việc đánh giá sự phù hợp của sản phẩm. Hai bên cũng thỏa thuận kiểm tra khả năng mở rộng hiệp định sang lĩnh vực thương mại dịch vụ.

(c) Quan hệ đối tác châu Âu – Địa Trung Hải

Tháng 11/1995, Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao châu Âu – Địa Trung Hải đã mở đầu quan hệ đối tác châu Âu – Địa Trung Hải, một khuôn khổ dựa trên ba trụ cột (hợp tác chính trị và an ninh, đối tác kinh tế và tài chính, lịch trình xã hội, nhân văn và văn hóa). Trong bối cảnh quan hệ đối tác và như một phần của việc thiết lập một khu vực mậu dịch tự do châu Âu – Địa Trung Hải, Thổ Nhĩ Kỳ đã kết thúc hiệp định thương mại tự do song phương với Ai Cập, Israel, Morocco, Tunisia, chính quyền Palestine, Jordan, Syria và Li Băng.

(d) Tổ chức hợp tác kinh tế (ECO)

Cùng với Iran và Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ đã thành lập Tổ chức hợp tác kinh tế (ECO) năm 1985. ECO được mở rộng bao gồm Afghanistan, Azerbaijan, Kazakhstan, Cộng hòa Kyrgyz, Tajikistan, Turkmenistan và Uzbekistan năm 1992. Mục tiêu được công bố của ECO là thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội bền vững và các đề án hợp tác đã được khởi động trong các lĩnh vực ưu tiên như năng lượng, thương mại, giao thông, nông nghiệp và kiểm soát ma túy.

Các thành viên ECO đã ký một hiệp định khung nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại giữa các nước thành viên vào tháng 3/2000. Afghanistan, Iran, Pakistan, Tajikistan và Thổ Nhĩ Kỳ đã kết thúc Hiệp định thương mại ECO (ECOTA) vào tháng 7/2003. ECOTA có các điều khoản bắt buộc về độc quyền nhà nước, trợ giúp của nhà nước, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp chống bán phá giá phá loại trừ các hạn chế số lượng về thương mại. Thuế được giảm xuống không thấp hơn 10% mỗi năm đến mức tối đa 15% trong vòng tám năm kể từ khi ECOTA có hiệu lực. Sau khi Iran kết thúc thủ tục của quá trình phê chuẩn, ECOTA có hiệu lực từ ngày 24/4/2008. Dự kiến hiệp định hoàn toàn có hiệu lực sau khi trao đổi các danh mục phê chuẩn.

(e) Khối đang phát triển (D8)

Khối đang phát triển (D8) là tổ chức hợp tác phát triển giữa Bangladesh, Ai Cập, Indonesia, Iran, Malaysia, Nigeria, Pakistan và Thổ Nhĩ Kỳ. Việc thành lập D8 được thực hiện thông qua Tuyên bố của những người đứng đầu các nhà nước/chính phủ tại Istanbul ngày 15/6/1997. Mục tiêu của tổ chức D8 về hợp tác kinh tế là tăng cường vai trò của các nước thành viên trong nền kinh tế thế giới, đa dạng và tạo các cơ hội mới trong quan hệ thương mại, thúc đẩy việc tham gia vào việc hoạch định chính sách ở cấp độ quốc tế, và nâng cao mức sống của nhân dân mỗi nước.

Các nước thành viên D8 đã ký một hiệp định thương mại ưu đãi (PTA) nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế và thương mại vào năm 2006. Hiệp định này nhằm thúc đẩy và mở rộng thương mại thông qua việc giảm thuế và loại trừ hàng rào phi thuế (NTB). Các điều khoản giảm thuế và liên quan đến NTB được áp dụng cho hàng hóa chiếm 8% các dòng thuế HS với suất thuế trên 10% cho từng thành viên ký kết. Thuế suất trên 25% sẽ được giảm đến 25%, thuế suất dưới 25% nhưng trên 15% sẽ được giảm về 15% và thuế suất 10% sẽ được áp dụng cho các thuế suất từ 10% đến 15%. LDC trong D8 sẽ giảm thuế nhiều đợt trong tám năm, các nước khác nhiều đợt trong bốn năm. TPA có hiệu lực pháp lý giữa Thổ Nhĩ Kỳ, Malaysia, Iran và Nigeria vào ngày 25/8/2011 sau khi kết thúc việc phê chuẩn của từng nước. Dự kiến PTA của D8 sẽ có hiệu lực đầy đủ sau khi kết thúc việc trao đổi các danh mục nhượng bộ thuế.

(f) Tổ chức hợp tác Hồi giáo (OIC)

Tổ chức hợp tác Hồi giáo (OIC), trước đây là Tổ chức hội nghị Hồi giáo, là một tổ chức liên chính phủ của 57 nước thuộc bốn châu lục. Mục đích của OIC là tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại và làm sâu sắc hội nhập kinh tế, tiến tới thành lập một thị trường Hồi giáo chung. Với giai đoạn đầu, Hiệp định khung về Hệ thống ưu đãi thương mại trong các nước thành viên của OIC (TPS/OIC) có hiệu lực năm 2002. Hiệp định khung xác định các quy chế và nguyên tắc chung cho các cuộc đàm phán TPS/OIC. Các cuộc đàm phán về thể thức giảm thuế và lịch trình đã kết thúc, và Nghị định thư về Chương trình thuế quan ưu đãi cho TPS/OIC (PRETAS) đã được áp dụng năm 2005 và có hiệu lực tháng 2/2010. Các cam kết giảm thuế của PRETAS được áp dụng ở mức 7% của các dòng thuế HS với suất thuế trên 10% cho mỗi thành viên ký kết. Thuế trên 25% sẽ được cắt xuống mức 25%, và mức thuế 15% và 10% sẽ được áp dụng cho các mức thuế trong khoảng 15 – 25% và 10 – 15%. PRETAS cũng bao hàm hàng rào phi thuế, các biện pháp chống bán phá giá và tự vệ thương mại và các vấn đề khác có liên quan đến thương mại. Các cuộc đàm phán về quy chế xuất xứ

đã kết thúc năm 2007. Các quy chế có hiệu lực ngày 9/8/2011. Tuy nhiên, để TPS/OIC vận hành toàn bộ, ít nhất mười nước thành viên OIC phải hoàn thành việc ký và phê chuẩn ba công cụ pháp lý của hiệp định, và trình danh mục nhượng bộ thuế của mình. Đến nay, mới chỉ có năm thành viên, trong đó có Thổ Nhĩ Kỳ đã hoàn thành các công việc theo yêu cầu.

(g) Hợp tác kinh tế Biển Đen (BSEC)

Tuyên bố BSEC, ký ngày 25/6/1992 bởi Albania, Armenia, Azerbaijan, Bulgaria, Georgia, Hy Lạp, Moldova, Romania, Liên bang Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Ucraina, nhằm mục đích tăng cường và đa dạng quan hệ kinh tế và thương mại giữa các nước ký kết. Lĩnh vực hợp tác trong khuôn khổ BSEC rất rộng gồm ngân hàng và tài chính, trao đổi số liệu thống kê và kinh tế về năng lượng, vận tải, viễn thông, thương mại và công nghiệp, nông nghiệp và công – nông nghiệp, bảo vệ môi trường, du lịch và khoa học và công nghệ. Ngân hàng phát triển và thương mại Biển Đen đã đi vào hoạt động năm 1999. Mặc dù tuyên bố ý định thành lập một khu vực tự do thương mại của BSEC được đưa ra năm 1997, nhưng BSEC vẫn chưa có một khung để trao đổi các nhượng bộ thuế ưu đãi. Như ghi nhận trong tuyên bố, sự tiến triển trong việc thành lập khu vực này sẽ làm cho mỗi thành viên quan tâm đến những mối liên hệ hiện có và trong tương lai với EU.

3.3. Các hiệp định thương mại tự do song phương

Các hiệp định hiệp hội và tự do thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ chứa đựng hình mẫu tiêu chuẩn dựa trên những ưu đãi mà mỗi bên đã trao đổi với EU. Thương mại hàng công nghiệp đã hoàn toàn được tự do hóa vào cuối của thời kỳ chuyển đổi, trong khi các nhượng bộ lẫn nhau được trao đổi về các nông sản và nông sản chế biến được chọn lựa. Kể từ lần xem xét lại chính sách thương mại gần đây nhất, Thổ Nhĩ Kỳ đã kết thúc đàm phán với Montenegro, Serbia, Georgia, Chile, Jordan, Li Băng và Mauritius. Thổ Nhĩ Kỳ có 16 FTA đang có hiệu lực.

Thổ Nhĩ Kỳ hiện cam kết đàm phán với Đảo Faroe, GCC, MERCOSUR, Ukraina, Moldova, Colombia, Lybia, Seychelles, Hàn Quốc, Cameroon, Cộng hòa dân chủ Congo và Malaysia. Thổ Nhĩ Kỳ đã khởi động đàm phán với Mexico, Liên minh thuế quan Nam Phi (SACU), Algeria, các nước ASEAN, Indonesia, Ấn Độ, các nước châu Phi, Caribe và Thái Bình Dương (ACP), Canada, Peru và Trung Mỹ. Tuy nhiên, các cuộc thảo luận với Ban Thư ký CARICOM đã diễn ra năm 2009. Đến nay, Mexico, SACU và Algeria không trả lời đề nghị của Thổ Nhĩ Kỳ tham gia vào FTA.

3.4. Các đàm phán thương mại ưu đãi khác

Căn cứ điều 16 Quyết định số 1/95 của Hội đồng hiệp hội Thổ Nhĩ Kỳ – EU, Thổ Nhĩ Kỳ đã hướng Hệ thống ưu đãi phổ cập của mình (GSP) phù hợp với GSP của EU. Các ưu đãi được thực hiện đối với một số nông sản nhất định, bao gồm nguyên liệu và bán thành phẩm tùy thuộc vào độ nhạy cảm của những hàng hóa này. Thuế được loại trừ đối với các sản phẩm không nhạy cảm, trong khi các sản phẩm nhạy cảm hơn được giảm thuế. Thuế cũng được loại trừ cho các nước LDC và Thổ Nhĩ Kỳ giành ưu đãi bổ sung cho một số nước riêng biệt thuộc chương trình các Dân xếp ưu đãi đặc biệt cho phát triển bền vững và điều hành hiệu quả. Các nước hưởng lợi của chế độ GSP được công bố hàng năm trong chính sách về chế độ nhập khẩu. Đến năm 2010, chế độ GSP của Thổ Nhĩ Kỳ tương đương như chế độ GSP của EU về số lượng sản phẩm, số lượng nước được hưởng lợi (trừ Armenia). Thổ Nhĩ Kỳ không áp dụng các điều chỉnh cho chương trình GSP của EU, nhất là quy tắc xuất xứ, có hiệu lực từ 1/1/2011.

Hàng xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ được hưởng đối xử ưu đãi thuộc các chương trình GSP của Canada, Nhật Bản, New Zealand, Nga và Mỹ. Đối với Nga, hàng nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ sẽ được giảm thuế 25% so với mức thuế chung, trừ các hàng hóa trong danh mục loại trừ. Mỹ áp dụng đối xử GSP cho 3.400 mặt hàng có xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ trong danh mục HS 8 chữ số. Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu 734 mặt hàng thuộc HS 8 chữ số sang Mỹ thuộc chương trình GSP năm 2010.

4. Chế độ đầu tư

Thổ Nhĩ Kỳ đã ban hành Sắc lệnh tăng cường môi trường đầu tư tại Thổ Nhĩ Kỳ ngày 11/12/2001 như là một phần của chiến lược quốc gia nhằm tăng đầu tư trong nước và đầu tư từ nước ngoài. Sắc lệnh thiết lập Hội đồng điều phối tăng cường môi trường đầu tư và các tiểu Ủy ban kỹ thuật để xác định và loại bỏ các rào cản đối với đầu tư tư nhân. Quy định pháp luật bảo đảm đăng ký đầu tư trong một ngày và giảm số lượng các loại giấy tờ yêu cầu xuất trình khi làm thủ tục đăng ký đã được Quốc hội thông qua ngày 11/6/2003 và đăng công báo ngày 17/6/2003. Các bước bổ sung tiếp theo để nâng cao môi trường đầu tư và thương mại bao gồm việc thực hiện Luật đầu tư nước ngoài số 4875 năm 2003 và thành lập Cơ quan hỗ trợ và xúc tiến xuất khẩu năm 2006.

Thổ Nhĩ Kỳ đã là thành viên của Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư và Cơ quan bảo đảm đầu tư đa phương từ năm 1987. Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập Hiệp ước về công nhận và thực thi các phán quyết của

trọng tài nước ngoài và Hiệp ước châu Âu về Trọng tài thương mại quốc tế năm 1991. Luật về trọng tài quốc tế số 4686 tháng 7/2001 cho phép trọng tài quốc tế giải quyết các tranh chấp từ các hợp đồng nhượng quyền dịch vụ có yếu tố nước ngoài. Thổ Nhĩ Kỳ đã ký 82 hiệp định song phương để thúc đẩy và bảo hộ đầu tư nước ngoài, trong đó 73 hiệp định đang có hiệu lực.

Những nội dung cơ bản của Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2003 bao gồm sự tự do về đầu tư, tái bảo đảm các bảo hành sẵn có cho các nhà đầu tư nước ngoài trong một văn bản luật, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế để xác định “nhà đầu tư nước ngoài”, “đầu tư trực tiếp nước ngoài” và chính sách chuyển đổi từ tiền kiểm sang xúc tiến đầu tư và thuận lợi hóa tối đa và hậu kiểm. Luật cũng bảo đảm đối xử quốc gia và quyền của nhà đầu tư.

Tất cả các công ty được thành lập theo Luật Công ty Thổ Nhĩ Kỳ được xác định là công ty Thổ Nhĩ Kỳ với quyền và nghĩa vụ bình đẳng như được nêu trong Hiến pháp và các luật khác. Quyền bao gồm đối xử quốc gia, bảo đảm không sung công không có bồi thường, chuyển tiền, quyền ra nước ngoài sống, áp dụng trọng tài quốc tế hoặc cách thức để giải quyết tranh chấp.

Công ty 100% vốn nước ngoài có thể hoạt động hầu hết trong các ngành của nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ. Chỉ có hạn chế sở hữu nước ngoài trong một số trường hợp với các ngành nghề riêng biệt. Trong khuôn khổ tự do hóa phát thanh, việc hạn chế sự tham gia cổ phần của nước ngoài trong lĩnh vực thông tin đại chúng tăng từ 25% lên 50% trong tháng 3/2011. Các hạn chế khác không thay đổi kể từ chính sách thương mại được ban hành gần đây nhất. Đồng thời, sự tham gia cổ phần của các công ty nước ngoài không vượt quá 49% trong lĩnh vực hàng không, và trong lĩnh vực đường biển thì tùy thuộc vào sự nhượng bộ qua lại. Các công ty nước ngoài có thể được cấp giấy phép đánh cá. Việc cấp phép đặc biệt trong khuôn khổ các luật chuyên biệt cần phải có đánh giá tài chính, kiểm toán, và sổ sách ghi chép như đối với việc thành lập các văn phòng việc làm tư nhân, đầu tư trong lĩnh vực tài chính, dầu mỏ, khai khoáng, điện và dịch vụ giáo dục. Việc các công ty nước ngoài tham gia vào hoạt động bất động sản có hạn chế hoặc tùy thuộc vào các điều khoản qua lại. Theo Luật đăng ký đất số 2644, người nước ngoài mua đất trong phạm vi 2,5 và 30 ha cần có giấy phép của Hội đồng bộ trưởng. Người nước ngoài không được mua vượt quá 30 ha đất.

Các quy định của Thổ Nhĩ Kỳ về hạn chế FDI (các hạn chế mua cổ phần, xem xét và phê duyệt trước, các biện pháp quy định về những người

nước ngoài chủ chốt, và các hạn chế hoạt động khác) là thấp hơn so với các quy định bình quân của OECD. Theo số liệu năm 2010, chỉ tính riêng về bất động sản, có các hạn chế về FDI áp dụng trong media, vận tải và dịch vụ thương mại.

Việc ưu đãi đầu tư, như miễn thuế nhập khẩu và tín dụng trợ cấp được áp dụng như nhau đối với các công ty trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Công dân Thổ Nhĩ Kỳ sống trong nước muốn đầu tư ra nước ngoài được cung cấp tiền mặt tự do, chuyển khoản hoặc các hình thức chuyển tiền khác phù hợp với Quy định hải quan Thổ Nhĩ Kỳ.

Dòng FDI của Thổ Nhĩ Kỳ đã tăng mạnh từ năm 2004 trở lại đây nhờ tác động của quá trình tư nhân hóa mạnh trong nước đã bị ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sau khi giảm mạnh vào năm 2007 và 2008, luồng vốn FDI vào đã tăng trong năm 2010 và đang trở lại mức trước khủng hoảng so với GDP trong của nước này. Theo số liệu của UNCTAD, Thổ Nhĩ Kỳ xếp thứ 108 trong năm 2010, giảm so với thứ hạng 94 năm 2008 và 71 của năm 2006. FDI của năm 2008 là đạt mức cao nhất, nhưng đầu tư ra nước ngoài cũng tiếp tục tăng và đứng ở mức 22 tỷ USD năm 2009, tăng so với mức 6 tỷ USD của năm 2002 – 2003. Về đầu tư ra nước ngoài, Thổ Nhĩ Kỳ xếp thứ 77 trong số 125 nền kinh tế giai đoạn 2005 – 2007.

Mức FDI cao của năm 2007 và sự sụt giảm tiếp theo đó chủ yếu trong lĩnh vực tài chính và năm 2010 FDI trong ngành này đạt 1,6 tỷ USD, giảm so với mức 11 tỷ USD năm 2007 do các nhà đầu tư nước ngoài mua được cổ phần của nhiều ngân hàng trong nước. Mặc dù FDI theo ngành thay đổi mạnh hàng năm, FDI vào Thổ Nhĩ Kỳ vẫn chủ yếu vào lĩnh vực dịch vụ (môi giới tài chính, truyền thông, cung cấp năng lượng, phân phối dịch vụ) và sản xuất. Mặc dù FDI trong nông nghiệp, săn bắn, đánh cá và lâm nghiệp tăng từ năm 2008, tỷ trọng trong tổng FDI vẫn còn thấp, mức bình quân là 0,4% trong giai đoạn 2005 – 2010 so với dịch vụ 80%, sản xuất 18% và khai khoáng 1,4%. Liên minh châu Âu, dẫn đầu là Hà Lan, Áo, Pháp, Bỉ, Hy Lạp và Đức là các nhà đầu tư lớn nhất tại Thổ Nhĩ Kỳ, chiếm khoảng 70% tổng trị giá FDI giai đoạn 2005 – 2010.

Đầu tư của Thổ Nhĩ Kỳ ra nước ngoài, với mức bình quân 2 tỷ USD giai đoạn 2005 – 2010 cũng chủ yếu bao gồm dịch vụ (45,5%) trong đó môi giới tài chính 21%, sản xuất 35%, khai khoáng 35%. Trong thời gian này, gần 60% đầu tư ra nước ngoài tập trung vào Azerbaijan, Hà Lan, Đức, Malta và Luxemburg./.

Thương vụ Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ